

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2024

Số: / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2024

Tháng 5 năm 2024, các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh duy trì phát triển ổn định. Sản xuất nông nghiệp, cây trồng vụ Đông xuân cơ bản thu hoạch xong, năng suất và sản lượng lúa đều khá hơn cùng kỳ; tiến độ gieo trồng vụ Hè thu thuận lợi nhờ các cơn mưa đầu mùa khá lớn; chăn nuôi tiếp tục phát triển nhanh ở đàn heo và đàn gia cầm, tăng cả về tổng đàn và sản phẩm xuất chuồng, nhờ năng lực mới tăng ở một số dự án được triển khai; Hoạt động thương mại, dịch vụ sức mua ổn định, doanh thu cao hơn tháng trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 tốt hơn tháng trước (+ 5,99%), nhờ thời gian hoạt động sản xuất nhiều hơn. Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, và chăm lo cho các đối tượng sách xã hội.

Kết quả trong từng lĩnh vực kinh tế - xã hội tháng này và 5 tháng đầu năm đạt được, cụ thể như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp:

1.1 Nông nghiệp:

Thời tiết trong tháng nắng nóng nhưng đã xuất hiện những trận mưa đầu mùa. Vụ Đông xuân thu hoạch cơ bản xong, vụ Hè thu đang xuống giống, tiến độ xuống giống tăng nhanh ở cây lúa do tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân nhanh hơn cùng kỳ; tiến độ gieo trồng mì (trồng mới) cũng tăng nhanh do giá mì tăng cao nên người dân tận dụng các vùng đất trũng ven sông, đẩy nhanh tiến độ để trồng vì sợ ngập; một số diện tích rau trong vụ đã cho thu hoạch.

a) Trồng trọt:

+ *Cây lúa:* kết thúc vụ Đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng được 48.226 ha, tăng 1,13% (+540,72ha) so với cùng kỳ và cũng cơ bản thu hoạch xong với năng suất ước đạt 59,41tạ/ha; sản lượng ước đạt 286.507,81 tấn, tăng 1,69% so cùng kỳ, với hệ thống thủy lợi tốt và phân bố đồng đều, nguồn nước tưới tương đối đảm bảo, nhiều diện tích lúa gieo sạ đúng lịch thời vụ và gặp thời tiết thuận lợi nên năng suất thu hoạch, và sản lượng thu hoạch trong vụ tăng so cùng kỳ.

Vụ Hè thu đến ngày 13/5, toàn tỉnh gieo trồng được 2.827,28 ha, so cùng kỳ tăng 2,75% (+757,68 ha). Vụ Đông xuân thu hoạch nhanh nên tiến độ gieo trồng

vụ này cũng nhanh hơn cùng kỳ, tuy nhiên một số vùng đất cao ở các huyện Tân Châu, Tân Biên do năm nay mưa muộn, thiếu nước nên tiến độ xuống giống chậm.

+*Cây hàng năm khác*: Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 3.686 ha, so với cùng kỳ tăng 11,48% (+379,46 ha); Cây đậu phộng, gieo trồng đạt 2.458 ha, so với cùng kỳ giảm 1,27%, nguyên nhân do hiệu quả kinh tế không cao khiến việc diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

Rau, đậu các loại gieo trồng được 12.267 ha cũng giảm 1,63% (-208ha) so với cùng kỳ. Do thời tiết những tháng đầu năm, nắng nóng kéo dài khiến chi phí chăm sóc tăng cao nên diện tích trồng rau có giảm lại.

Cây mía trồng mới ước đạt 7.517 ha, tăng 4,77% so cùng kỳ (+342ha), nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất, công ty TTC AgriS đã có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân áp dụng cơ giới hoá, cải thiện giống mía và quy trình canh tác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản xuất mía, do vậy diện tích mía trồng mới tăng cao so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Diện tích gieo trồng cây lúa:	75.255	76.553	101,72
- Lúa Đông xuân	47.685	48.226	101,13
- Lúa Hè thu	27.570	28.327	102,75
2. Diện tích một số cây hàng năm khác:			
- Ngô	3.306	3.686	111,48
- Mì (cây sắn)	43.951	45.677	103,93
- Mía	7.175	7.517	104,77
- Đậu phộng (Lạc)	2.490	2.458	98,73
- Rau, đậu các loại	12.775	12.567	98,37

Công tác bảo vệ thực vật: Trong tháng, đã có xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 38.572 ha; trong đó chủ yếu ở mức độ nhiễm nhẹ là 32.600 ha. Diện tích nhiễm bệnh tập trung ở các huyện: huyện Tân Châu, Tân Biên, Dương Minh Châu.

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, Tập đoàn Hùng Nhon, Tập đoàn De Heus khánh thành Khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh, công bố 07 Dự án đầu tư

trọng điểm trong lĩnh vực Nông nghiệp giai đoạn 2025 – 2030; công bố vùng an toàn dịch bệnh tại tỉnh Tây Ninh và Kế hoạch xuất khẩu sản phẩm gia cầm sang thị trường Halal thuộc Chuỗi tổ hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao DHN Tây Ninh của 2 tập đoàn De Heus và Hùng Nhon. Đây là một trong những dự án được áp dụng 100% công nghệ cao theo tiêu chuẩn quốc tế của Hà Lan, Đức, và Bỉ, dự báo trong thời gian tới đàn gia cầm trên địa bàn tỉnh tăng nhanh cả đầu con và sản lượng sản phẩm chăn nuôi.

Tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu trong tháng vẫn ổn định, không biến động mạnh: giá gà ổn định, giá heo tăng nhẹ; tuy nhiên giá thịt trâu, bò vẫn ở mức thấp. Cụ thể đàn gia súc gia cầm trong tháng như sau:

Tình hình đàn gia súc hiện có: Đàn trâu 9.092 con, giảm 2,26%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 đạt 109,48 tấn, giảm 2,51% so cùng kỳ; Đàn bò đang ổn định, ước tính số con hiện có 97.702 con, so với cùng kỳ giảm 0,03%. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đến tháng này đạt 942,15 tấn, tăng 0,19% so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước đạt 17.987,74 tấn, giảm 0,58% (-105,24 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt, hiện có 285.126 con, tăng 54,02% (+100 nghìn con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đến tháng 5 ước đạt 24.174,49 tấn, tăng 21,34% (+4.251,86 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023.

Chăn nuôi đàn gia cầm ước 11.301,20 nghìn con, tăng 13,91% (+1.379,97 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà 11.191,62 nghìn con, tăng 13,14% (+1.299,98 nghìn con). Đàn gà tăng do trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới với quy mô lớn so với cùng kỳ, tập trung ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Châu Thành. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến tháng 5 đạt 24.483,83 tấn, tăng 14,08% (+3.021,92 tấn); Sản lượng trứng gà ước đạt 304.967 nghìn quả, tăng 5,46% (+15.797 nghìn quả) so cùng kỳ.

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2023	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	9.302	9.092	97,74
2. Bò	Con	97.728	97.702	99,97
Trong đó: Bò sữa	Con	12.907	12.901	99,95
3. Lợn	Con	263.738	414.118	157,02
Trong đó: Lợn thịt	Con	185.126	285.126	154,02
II. Gia cầm				
	1000 con	9.921,23	11.301,20	113,91
Trong đó: Gà	1000 con	9.891,64	11.191,62	113,14

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất, để chuẩn bị triển khai công tác trồng rừng, khi mưa nhiều hơn. Kế hoạch trồng rừng mới năm 2024 trên địa bàn tỉnh là 707,8 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng với diện tích 955,6 ha, các đơn vị chủ rừng đã triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2024.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng của tỉnh được điều chỉnh là 73.272,53 ha, Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ. Hiện nay, vẫn đang trong mùa khô năm 2023 - 2024, các đơn vị tập trung thực hiện công tác PCCCR và chống phá rừng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy rừng, diện tích 11,69 ha, và xảy ra 7 vụ vi phạm quy định về Luật Lâm nghiệp.

Sản lượng gỗ khai thác, lũy kế đến tháng 5 khai thác được 22.817,92 m³, so với cùng kỳ tăng 0,77% (+174,36 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện đến tháng 5 khai thác được 86.992,44 Ste, so cùng kỳ tăng 0,84% (+ 724,65 Ste), diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 5/2024, các doanh nghiệp có thời gian hoạt động nhiều hơn tháng trước, do các ngày nghỉ lễ (Giỗ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4, chủ yếu rơi vào tháng 04/2024), trong khi các ngày làm việc lại bù qua tháng 05/2024, nên chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tháng này tăng (+5,99%), so tháng trước, tuy vậy do nhu cầu thị trường nên mức tăng, giảm giữa các ngành có sự khác nhau, cụ thể:

Tháng 5-2023, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 5,99% so tháng trước, một số nhóm ngành có chỉ số tăng khá so tháng trước, là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 66,57%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 29,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 28,49%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 16,72%; sản xuất trang phục tăng 16,38%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,43%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 12,07%; khai khoáng khác tăng 11,11%...

Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tăng trưởng chậm hơn hoặc giảm mạnh là: giảm nhiều nhất là ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (-12,25%), do các nhà máy đường đã kết thúc vụ mía niên vụ 2023-2024; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,57%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,47%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 2,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,62% trong đó giảm mạnh nhất là điện sản xuất (*điện bã mía giảm 59,46%*) vì nhà máy đã ngừng ép mía nên lượng bã mía ít, điện mặt trời cũng giảm 2,07% (*vì thời tiết bắt đầu có mưa, lượng nhiệt giảm làm giảm sản lượng phát điện của các nhà máy*); hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước cũng giảm 1,16%...

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024	5 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	105,99	113,41
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	111,11	88,56
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,32	113,64
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	98,38	108,96
4. Cung cấp nước, hệ quản lý và xử lý rác thải...	101,11	108,52
Một số ngành công nghiệp chủ yếu (cấp 2)		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	87,75	114,29
2. Dệt	106,08	121,08
3. Sản xuất trang phục	116,38	114,03
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	112,07	103,58
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	106,90	121,70
6. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	116,72	97,19
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	106,96	130,63
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	95,53	95,88
9. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	98,38	108,96
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước..	98,84	109,33

Lũy kế 05 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng được 13,41%¹ so cùng kỳ (cao hơn mức tăng 5 tháng các năm gần đây); Cụ thể, các nhóm ngành:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ, (-11,44%) do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, sản lượng khai thác dần cạn kiệt;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,64% tập trung ở các ngành: sản xuất thiết bị điện tăng cao nhất (+32,94%) do doanh nghiệp mở rộng quy mô; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 30,63%; sản xuất kim loại tăng 27,15%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 21,70%; công nghiệp dệt tăng 21,08%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 17,77%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 14,29% trong đó chế biến và bảo quản rau quả tăng 7,87% (*chủ yếu là hạt điều*), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột tăng 8,13%, đặc

¹ 5 tháng 2021 (+12,45%); 5 tháng 2022 (+4,17%) và 5 tháng 2023 (+3,21%).

biệt sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh (+131,36%) do có bổ sung thêm năng lực mới đã góp phần làm cho ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng cao; may trang phục tăng 14,03%;

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện do thời tiết nắng nóng kéo dài, nhu cầu sử dụng điện tiêu dùng gia đình tăng, đồng thời sản xuất trên địa bàn tỉnh có xu hướng phục hồi tốt nên điện dùng cho sản xuất cũng tăng lên; vì vậy, chỉ số sản xuất 05 tháng của ngành này tăng 8,96% so cùng kỳ, trong đó: điện sản xuất khác (*điện bã mía*) tăng cao nhất (+30,66%) do giá điện tăng nên doanh nghiệp tăng khối lượng sản xuất; điện thương phẩm cũng tăng cao (+21,83%) và điện mặt trời tăng 0,41%;

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 8,52% so cùng kỳ, trong đó: khai thác, xử lý, cung cấp nước tăng 9,33%; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tăng 20,1%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 3,4%.

Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh: Đa số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn có sản lượng tăng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 31.771 nghìn đôi tăng (+3,08%); Quần áo các loại 89.870 nghìn cái tăng (+12,72%); điện thương phẩm 2.640 triệu.Kw (+21,82%); Điện sản xuất 836 triệu.Kw (+2,07%); Clanke Poolan 419.392 tấn (+11,54%); nước máy sản xuất 5.623 nghìn.m³ (+7,84%); vữa, ruột xe các loại 40.419 nghìn cái (+5,50%); Đường các loại 101.393 tấn (+0,94%); Gạch các loại 286.782 nghìn viên (+3,42%); Bột mì 558.996 tấn tăng (+11,02%) so cùng kỳ....Riêng xi măng ước đạt 440.941tấn giảm (-4,12%) so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2024 ước đạt 261,96 tỷ đồng, tăng 12,15% so với tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 225,17 tỷ đồng (+12,41%); ngân sách cấp huyện đạt 36,79 tỷ đồng (+10,61%); Ngân sách cấp xã tháng này chưa triển khai. Một số công trình đẩy nhanh tiến độ và tăng khá so với tháng trước như: Hệ thống thu gom xử lý nước thải thành phố Tây Ninh 8000 triệu đồng, tăng 60%; đường liên kết nối vùng N8-787B-ĐT 789 đạt 12.000 triệu đồng, tăng 44,58%; nâng cấp mở rộng đường 785 đạt 6.700 triệu đồng, tăng 13,56% so tháng trước...

Cộng dồn 5 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.237,76 tỷ đồng giảm 19,11% so cùng kỳ năm trước, đạt 29,12% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.074 tỷ đồng, giảm 18,10% so cùng kỳ, đạt 30,44% kế hoạch năm. Trong đó, nguồn vốn xố số kiến thiết tỉnh đạt 552,80 tỷ bằng 29,10% kế hoạch và giảm 15,47% và Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 286,4 tỷ bằng 31,47% kế hoạch và tăng 3,49%; nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 235,43 tỷ, giảm 33,10% so cùng kỳ; Nguồn vốn ngân sách cấp huyện đạt 163,11 tỷ đồng, đạt 22,65% kế hoạch và cũng giảm 25,22% so cùng kỳ.

Nhìn chung, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 5 tháng 2024 giảm 19,11% so cùng kỳ, là do các nguyên nhân: Kế hoạch vốn năm 2024 giảm 8% so với năm 2023, phần khác là do các dự án đầu tư công chuyển tiếp đang ở giai đoạn hoàn thiện, chuẩn bị đưa vào sử dụng có nhu cầu vốn thấp; nhiều dự án trọng điểm của tỉnh mới khởi công năm 2024 đang thực hiện các bước đầu thầu để trình cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai lựa chọn nhà thầu thi công; Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm dẫn đến tiến độ thi công các công trình trong 5 tháng đầu năm cũng bị ảnh hưởng.

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải tháng 5/2024 giảm hơn tháng trước, là tháng có nhiều ngày nghỉ lễ, khách tham quan du lịch đi lại nhiều, cụ thể kết quả hoạt động tháng 05 như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 05/2024 ước đạt 400,8 tỷ đồng, giảm 23,02% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 147,85 tỷ đồng, giảm 45,13%; vận tải hàng hóa đạt 236,82 tỷ đồng, tăng 0,83% so với tháng trước. Cộng dồn 05 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.783 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 27,69%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.522,44 tỷ đồng tăng 44,17%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.178,6 tỷ đồng tăng 9,40% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 71,47 tỷ đồng tăng 0,31% so với 5 tháng năm 2023.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5/2024 ước tính đạt 2.515 nghìn lượt khách, giảm 32,78% và luân chuyển 149.182 nghìn lượt khách.km, cũng giảm tương ứng 7,34% so tháng trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 18.790 nghìn lượt khách, tăng 26,26% và luân chuyển được 800.125 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 18,11% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt khối lượng 1.677 nghìn tấn, tăng 0,80% và luân chuyển được 127.572 nghìn tấn.km, tăng 1,01% so tháng trước. Cộng dồn 5 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 8.351 nghìn tấn, tăng 9,26% và luân chuyển được 633.987 nghìn tấn.km, cũng tăng 9,25% so cùng kỳ.

5. Thương mại dịch vụ:

Hoạt động thương mại tháng 5/2024 tăng nhẹ so với tháng trước (+0,36%), do kỳ nghỉ lễ dịp 30/4, doanh thu thương mại có phần tăng khá trong những ngày cuối tháng 4, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng thiết yếu, sau đó ổn định trở lại.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 5/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.621,6 tỷ đồng, tăng 0,36% so với tháng trước, tăng 10,30% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành hàng có 8/12 nhóm tăng trong đó tăng cao nhất là ô tô con dưới 9 chỗ ngồi (+3,22%); đá quý, kim loại quý (+1,46%); gỗ và VLXD (+1,05%). Có 4/12 nhóm giảm so với tháng trước, trong đó: nhóm vật phẩm, văn hóa giáo dục giảm (-

3,88%); nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm (-0,8%); xăng dầu các loại giảm (-0,07%) trong tháng 5 giá xăng dầu có kỳ điều chỉnh giảm; nhóm hàng hóa khác giảm (-0,92%).

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 38.265,9 tỷ đồng, tăng 11,48% so cùng kỳ. Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung như: gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,31%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 44,79%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 15,66%; xăng, dầu các loại tăng 14,90%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 11,87%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,19%...

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống: tháng 05/2024 ước đạt 1.178,4 tỷ đồng, giảm 2,23% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.146,43 tỷ đồng, giảm 2,25%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 31,97 tỷ đồng, cũng giảm 1,47% so tháng trước.

Lũy kế 5 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 5.954,56 tỷ đồng, tăng 14,38% so cùng kỳ, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 158,56 tỷ đồng tăng 15,29%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 5.796 tỷ đồng tăng 14,35% so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động dịch vụ lữ hành: Dự ước tháng 5/2024 doanh thu đạt 1.499 triệu đồng, giảm 3,99% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 7,67 tỷ đồng, tăng 127,08% so cùng kỳ.

Hoạt động dịch vụ khác: dự ước tháng 5 năm 2024 đạt 939,82 tỷ đồng, tăng 10,56% so tháng trước và cũng tăng 17,82% so tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2024, hoạt động dịch vụ khác ước đạt 4.475,36 tỷ đồng, tăng 9,05% so cùng kỳ, trong đó hoạt động xổ số tăng (+23,68%) vì số kỳ phát hành vé số nhiều hơn tháng trước 01 kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Tháng 5/2024, thị trường hàng hóa, giá cả nhìn chung ổn định, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa hay đột biến về cung cầu hàng hóa và giá cả; thị trường đáp ứng kịp thời nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05 năm 2024 giảm 0,03% so với tháng trước; tăng 4,47% so với tháng cùng kỳ; so bình quân 05 tháng cùng kỳ năm 2023 CPI tăng 4,79%.

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 03 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 07 nhóm giữ mức giá ổn định,, cụ thể:

Trong 03 nhóm hàng tăng, nhóm tăng nhiều nhất là nhóm ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,92%), trong đó giá điện và dịch vụ điện tăng 4,18% (*điện sinh hoạt tăng 4,19%*) do thời tiết nắng nóng nên sản lượng điện tiêu thụ tháng 5 tăng làm tăng giá điện bình quân tăng; kế đến là nhóm Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác

tăng 0,15%, trong đó đồ trang sức tăng 3,77% do giá vàng tăng; Riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng nhẹ (+0,08%).

- Có 01 nhóm hàng giảm là nhóm giao thông giảm 1,70% so với tháng trước, chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-4,33%), trong đó xăng giảm 4,75%, dầu DO giảm 5,07%. Nhóm dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,61% so với tháng trước.

So với bình quân cùng kỳ năm 2023, có 9/11 nhóm ngành hàng tăng, 01 nhóm Bưu chính viễn thông ổn định, riêng nhóm Văn hóa giải trí giảm (-0,06%) so với cùng kỳ. Một số nhóm ngành hàng tăng nhiều như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+9,27%), trong đó: lương thực (+14,72%), thực phẩm (+6,64%), ăn uống ngoài gia đình (+12,61%); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+5,16%) chủ yếu do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị, điều chỉnh tăng giá điện; Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,27%), do lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 12,11% chủ yếu bảo hiểm y tế tăng 20,81%, hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 3,86%...

Riêng nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch bình quân 05 tháng đầu năm giảm 0,06% so với bình quân cùng kỳ, chủ yếu giảm ở nhóm du lịch trọn gói giảm 0,53% do nhiều hộ gia đình cắt giảm chi tiêu, thường chọn các hành trình gần để di chuyển bằng xe cá nhân nên lượng khách đặt mua tour giảm.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5 tăng 3,77% so với tháng trước, tăng 22,52% so với tháng 12/2023 và bình quân 5 tháng tăng 23,54% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2024 tăng 1,42% so với tháng trước, cũng tăng 4,26% so với tháng 12/2023; bình quân 5 tháng tăng 6,32% so với cùng kỳ năm 2023.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 5/2024, ước đạt 735 tỷ đồng, cộng dồn 5 tháng ước đạt 5.392 tỷ đồng, đạt 48,58% dự toán năm, tăng 11,90% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.677,4 tỷ đồng, đạt 47,25% dự toán, tăng 10,57% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 714,72 tỷ đồng bằng 59,56% dự toán năm và tăng 21,53% so cùng kỳ. Một số khoản thu tăng khá cao so với cùng kỳ là: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN (+21,07%); Thu từ khu vực CTN-NQD (+32,86%); Thu từ DNNN (+31,30%); Thuế sử dụng đất phi NN (+14,18%); Tiền thuê đất (+88,35%)...

Có một số khoản thu tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ như: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (+1,59%); Thu khác ngân sách (-11,94%); Lệ phí trước bạ (-19,65%); Thuế thu nhập cá nhân (-3,94%); Thu tiền sử dụng đất (-8,76%)...

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng thu	11.100	5.392	48,58	111,90
I. Thu nội địa	9.900	4.677	47,25	110,57
<i>Trong đó:</i>				
1. Doanh nghiệp nhà nước	345	131,3	38,05	131,30
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.473	945,8	64,21	121,07
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.100	1.006	47,91	132,86
4. Hoạt động xổ số	1.900	1.049	55,22	101,59
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.200	714,7	59,56	121,53

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 5/2024 ước đạt 825,9 tỷ đồng, lũy kế 05 tháng đầu năm đạt 4.234 tỷ đồng bằng 37,91% dự toán, tăng 0,45% so cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên với 2.184,8 tỷ đồng bằng 33,38% dự toán, tăng 17,27% so cùng kỳ; trong đó có một số khoản chi đạt khá cao so với dự toán và tăng so cùng kỳ, như: Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 966,3 tỷ bằng 35,75% dự toán và tăng 24,88%; chi quản lý hành chính 438,7 tỷ đạt 39,94% dự toán và tăng 17,23% cùng kỳ; Riêng chi đầu tư phát triển 1.454,5 tỷ đồng bằng 41,20% dự toán cả năm và giảm 2,76%; chi các chương trình mục tiêu đạt 586,8 tỉ đạt 67,41% dự toán và giảm 31,33% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
Tổng chi	11.169	4.234	37,91	100,45
I. Chi cân đối NSDP	10.299	3.647	35,41	108,54
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	3.530	1.454,5	41,20	97,24
2. Chi thường xuyên	6.544,8	2.184,8	33,38	117,27
<i>Trong đó:</i>				
+ Sự nghiệp kinh tế	833,3	148,8	17,86	97,02

	Năm 2024 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2024 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.702,9	966,3	35,75	124,88
+ Sự nghiệp y tế	536,6	147,2	27,44	127,49
+ Quản lý hành chính	1.098,5	438,7	39,94	117,23
II. Chi chương trình MTQG	870,5	586,8	67,41	68,67

8. Hoạt động ngân hàng:

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 05/2024 ước đạt 66.700 tỷ đồng, tăng 0,5% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 0,5%) và tăng 2,7% so với tháng trước; trong đó vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.900 tỷ đồng, giảm 0,1% so đầu năm, tăng 2,8% so với tháng trước và chiếm 8,8% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 5 ước đạt 100.800 tỷ đồng, tăng 2,5% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 4,6%) và tăng 1,1% so tháng trước, trong đó: Dư nợ ngắn hạn ước đạt 75.400 tỷ đồng, tăng 3,2% so đầu năm, tăng 1% so tháng trước và chiếm 74,8% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 25.400 tỷ đồng, tăng 0,6% so đầu năm, tăng 1,3% so tháng trước và chiếm 25,2% tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 1,0% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,83%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 19.544 tỷ, tăng 2,0% so với tháng trước và giảm 7,9% so với cuối năm 2023, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 9.699 tỷ, cho vay xuất khẩu 2.220 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 7.625 tỷ.

9. Các lĩnh vực lao động việc làm, y tế, văn hoá xã hội, môi trường...

a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:

Trong tháng 5/2024, hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề cho 2.534 lượt lao động. Có 02 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (lũy kế từ đầu năm có 18 lao động). Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 260 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, (cấp mới 179, cấp lại 25, gia hạn 56). Ngoài ra có 52 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 153 người.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 621 người đào tạo trình độ sơ cấp; Số người tốt nghiệp và hoàn thành các trình độ Giáo dục nghề nghiệp đạt 630 người có trình độ sơ cấp. Lưu lượng đang đào tạo 7.346 (Cao đẳng: 702; Trung cấp 3.944; Sơ cấp: 2.700). Ngoài ra đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới

635 người; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững: 60 người.

Về chính sách ưu đãi người có công: Chi trả trợ cấp thường xuyên tháng 5 cho 7.574 ĐTCS với số tiền 16.809 triệu đồng, lũy kế 84.670 triệu đồng, chi trả trợ cấp một lần tháng 5 cho 57 lượt ĐTCS với số tiền 709 triệu đồng, lũy kế 365 lượt ĐTCS với số tiền 3.356 triệu đồng. Tổ chức lễ viếng NTLS Trà Võ và thăm hỏi, tặng quà 190 người có công nhân kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, 49 năm Ngày giải phóng Tây Ninh (30/4/1975-30/4/2024) và 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024)....

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch:

Sốt xuất huyết: Trong tháng số ca mắc mới 20 ca giảm 23 ca (giảm 53,49%) so với tháng trước (43 ca) và giảm 54 ca (giảm 72,97%) so với cùng kỳ (74 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 251 ca giảm 256 ca (giảm 50,49% so với cùng kỳ năm 2023 (507 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 59 ca tăng 44 ca so với tháng trước (15 ca) và tăng 49 ca so với cùng kỳ (10 ca). Tích lũy từ đầu năm đến nay ghi nhận 154 ca tăng 112 ca (tăng 266,7% so với cùng kỳ năm 2023 (42 ca). Đến hiện tại không có ca tử vong.

Tiêm chủng mở rộng: Trong tháng số trẻ được tiêm chủng đầy đủ đạt 6,63%, lũy kế từ đầu năm đạt 25,4%; trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh đạt 6,63%, lũy kế đạt 26,3% ; Phụ nữ có thai (UV2+) đạt 6,6%, lũy kế đạt 24,6%.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không có ca ngộ độc. Số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng là 1.258 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 1.237 cơ sở (đạt 98,33%). Số cơ sở vi phạm 21 cơ sở, phạt tiền 13 cơ sở với số tiền là 80 triệu đồng.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 5/2024 (tính từ 16/4 đến 15/5), xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh, làm chết 25 người, bị thương 17 người². So với tháng trước tăng cả 03 tiêu chí, số vụ tai nạn giao thông tăng (+13 vụ), số người chết tăng (+04 người), số người bị thương cũng tăng (+08 người).

Lũy kế từ đầu năm số vụ tai nạn 206 vụ, số người chết 110 người, và số người bị thương 135 người. So với cùng kỳ, số vụ tai nạn giao thông cũng tăng 02 tiêu chí, số vụ tăng (+81 vụ), số người bị thương tăng (+106 người). Riêng tiêu chí số người chết giảm (-07 người), và Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông đường thủy trong kỳ không xảy ra.

² Tháng cùng kỳ (05/2023) xảy ra 13 vụ, làm chết 12 người, và bị thương 02 người.

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 5/2024, ngành chức năng tiếp tục triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: Kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, 49 năm ngày giải phóng Tây Ninh (30/4/1975-30/4/2024) và 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024), kỷ niệm 65 năm ngày mở đường Hồ Chí Minh – Ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959-19/5/2024), Tháng hành động vì an toàn thực phẩm; Hội nghị Công bố quy hoạch tỉnh Tây Ninh và chương trình Hội nghị Ban điều phối vùng Đông Nam Bộ.

Thể dục thể thao: Tổ chức Giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Bóng rổ 3x3 VĐ các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Billards Vô địch các CLB tỉnh Tây Ninh năm 2024; Giải Bóng đá U13 Tây Ninh mở rộng năm 2024. Chuẩn bị các nội dung tổ chức Giải Marathon “TTC AgriS – Power Racing 2024”. Cử 59 lượt HLV-VĐV tham gia 06 giải thi đấu, kết quả đạt 12 Huy chương (01 Vàng; 03 Bạc; 08 Đồng). Tổ chức đào tạo, huấn luyện 202 vận động viên (72 VĐV tuyển, 129 VĐV

Công tác quảng bá và xúc tiến Du lịch: Quảng bá hình ảnh du lịch Tây Ninh, ẩm thực đặc sản Tây Ninh trên Báo Tây Ninh, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Tạp chí Du lịch Tp. HCM, Tạp chí Du lịch thuộc Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

Báo cáo của ngành chuyên môn: Số lượng Khách tham quan các khu điểm du lịch trong tháng ước đạt 300.000 lượt, tăng 30,4% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch 165 tỷ đồng, tăng 46% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024: Khách tham quan các khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 3.100.000 khách, giảm 2,5% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch ước đạt 1.695 tỷ tăng 33,8% so cùng kỳ.

e) Thiệt hại do thiên tai:

Theo báo cáo của ngành chức năng, trong tháng không xảy ra vụ thiên tai nào. Lũy kế 05 tháng 2024, xảy ra 02 vụ thiên tai (do nước triều cường dâng), không gây thiệt hại về người; làm ngập 75 ha lúa mới gieo sạ bị thiệt hại hoàn toàn. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 405 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm (-01 vụ), giá trị thiệt hại giảm khoảng (-1.311 triệu đồng).

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 05/2024 (tính từ 16/04/ đến 15/05), không xảy ra vụ cháy nổ nào và không có vụ vi phạm môi trường nào được phát hiện trên địa bàn. Lũy kế 5 tháng số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 39 vụ và tổng số tiền xử phạt 8.699,7 triệu đồng, so với 5 tháng năm 2023, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý tăng (+38 vụ), với số tiền xử phạt tăng (+8.419,7 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 5 và những tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Lưu BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang

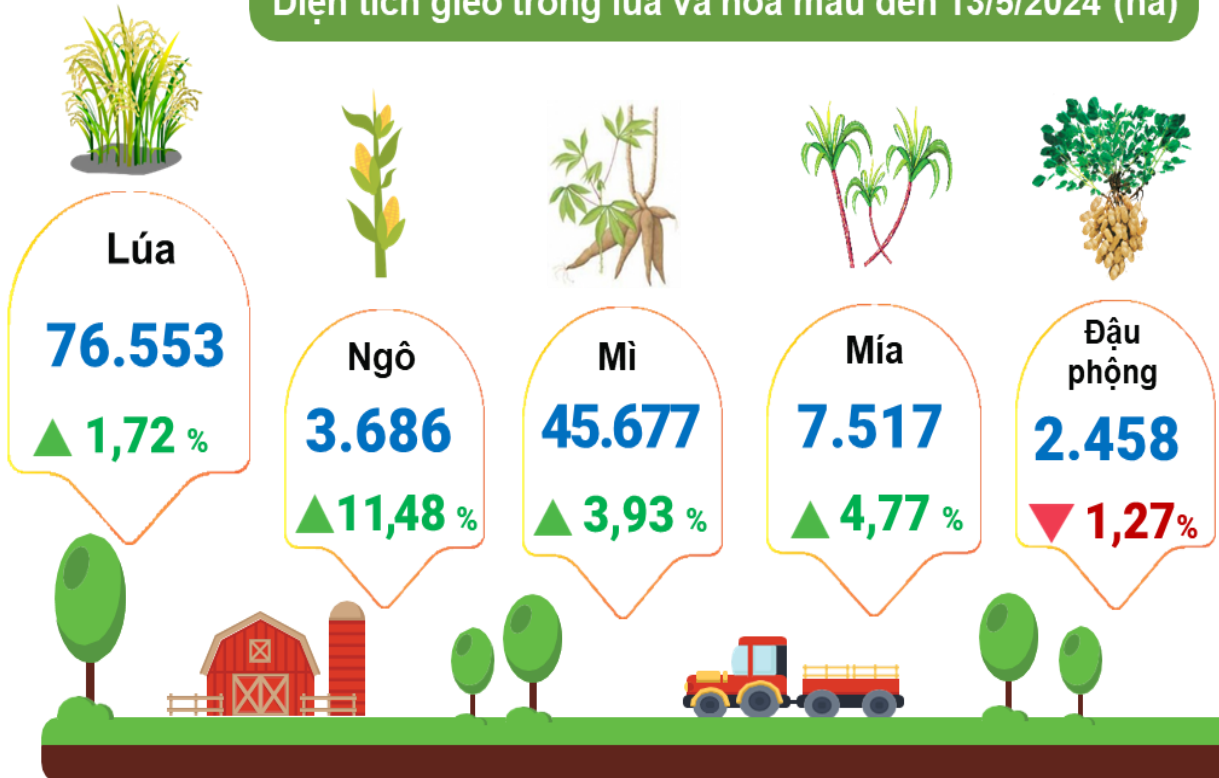


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

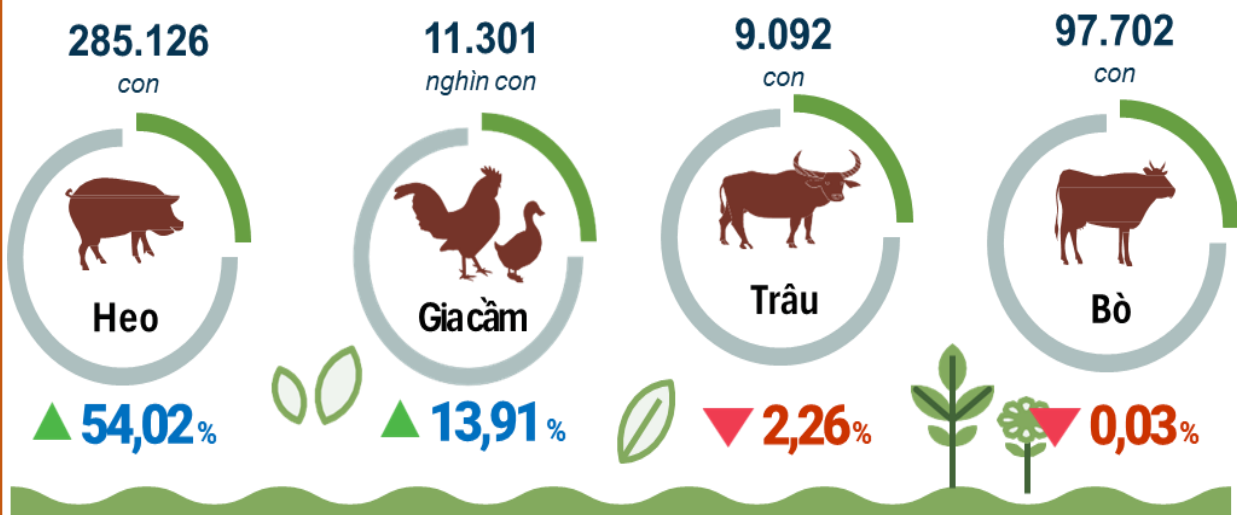
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu đến 13/5/2024 (ha)



Số lượng gia súc, gia cầm tháng 5/2024 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



▲ **13,41%**
TOÀN NGÀNH



Khai
khoáng

▼ **11,44%**



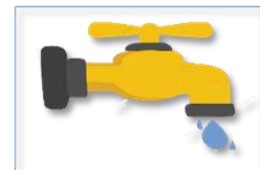
Chế biến,
chế tạo

▲ **13,64%**



Sản xuất &
phân phối điện

▲ **8,96%**



Cung cấp nước
và xử lý rác
thải, nước thải

▲ **8,52%**

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (Tỷ đồng)

Tổng mức bán lẻ
hàng hóa & dịch vụ



48.703
▲ **11,60%**
So với cùng kỳ



38.266

▲ **11,48%**

Bán lẻ



5.955

▲ **14,38%**

Lưu trú
ăn uống



7,67

▲ **27,08%**

Du lịch
lữ hành



4.475

▲ **9,05%**

Dịch vụ
khác

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách



Vận chuyển
18.790 nghìn HK ↑ 26,26 %

Luân chuyển
800.125 nghìn HK.km ↑ 18,11 %

Doanh thu
1.522 tỷ đồng ↑ 49,17%

Vận chuyển
8.351 nghìn tấn ↑ 9,26%

Luân chuyển
633.987 nghìn tấn.km ↑ 9,25%

Doanh thu
1.179 tỷ đồng ↑ 9,40%

Vận tải hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



99,97%

CPI tháng 5/2024 so với tháng trước



104,47 %

CPI tháng 5/2024 so với tháng 5/2023



104,79%

CPI bình quân 5 tháng so với cùng kỳ



123,54 %

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng so với cùng kỳ



106,32 %

Chỉ số giá USD bình quân 5 tháng so với cùng kỳ



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 5 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	75.255	76.553	101,72
Lúa đông xuân	47.685	48.226	101,13
Lúa hè thu	27.570	28.327	102,75
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	3.306	3.686	111,48
Khoai lang	4	-	-
Sắn/Khoai mì	43.951	45.677	103,93
Mía	7.175	7.517	104,77
Lạc (đậu phộng)	2.490	2.458	98,73
Rau, đậu các loại	12.775	12.567	98,37
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			
Trong đó: Lúa	47.685	48.226	101,13
Ngô	2.616	3.102	118,57
Khoai lang	1	-	-
Sắn/Khoai mì			-
Mía			-
Lạc (đậu phộng)	2.240	2.234	99,70
Rau, đậu các loại	8.330	8.497	102,01

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4 năm 2024 so với tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2024 so với tháng 4 2024	Ước tính tháng 5 2024 so với tháng 5 2023	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	111,62	105,99	112,53	113,41
Khai khoáng	93,71	111,11	84,51	88,56
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	93,71	111,11	84,51	88,56
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,76	106,32	112,66	113,64
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,61	87,75	124,33	114,29
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	120,20	106,08	115,88	121,08
Sản xuất trang phục	107,98	116,38	113,30	114,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,12	112,07	103,78	103,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,75	116,72	124,04	97,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	132,61	106,90	122,98	121,70
In, sao chép bản ghi các loại	97,95	91,43	98,60	101,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,49	106,03	101,97	94,92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,96	128,49	62,64	87,79
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127,52	106,96	130,52	130,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,02	95,53	92,25	95,88
Sản xuất kim loại	112,78	101,82	104,19	127,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	77,07	104,09	82,77	104,04
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	71,47	166,57	45,26	76,64
Sản xuất thiết bị điện	122,30	112,43	113,38	132,94
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	57,74	129,40	76,33	68,68
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	89,49	101,80	78,73	58,79
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	124,52	105,19	144,63	117,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,49	105,32	99,12	103,84
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107,47	98,38	108,11	108,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,41	101,11	115,92	108,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,72	98,84	107,38	109,33
Thoát nước và xử lý nước thải	137,73	97,35	140,93	120,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,41	104,19	107,53	103,40
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 2024	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5 2024 so với tháng 5 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	94.111	99.559	558.996	125,21	111,02
Đường các loại	Tấn	17.860	-	101.393	-	100,94
Giấy các loại	1000 đôi	6.355	7.025	31.771	105,81	103,08
Quần áo các loại	1000 cái	17.795	20.019	89.870	120,17	112,72
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	8.487	9.694	40.419	103,03	105,50
Gạch các loại	1000 viên	58.062	58.650	286.782	101,15	102,55
Clanke Poolan	Tấn	89.283	84.250	419.392	101,11	111,54
Xi măng	Tấn	96.304	92.000	440.941	92,25	95,88
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	538	543	2.640	110,73	121,83
Điện sản xuất	Triệu Kwh	168	164	836	107,58	102,07
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.177	1.163	5.623	107,39	107,84
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.946	8.010	39.335	106,66	107,38

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 4 2024	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 2024 so với kế hoạch năm (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước(%)
TỔNG SỐ	233.579	261.964	1.237.760	29,12	80,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	200.314	225.171	1.074.645	30,44	81,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	53.594	60.811	286.403	31,47	103,49
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>24.198</i>	<i>27.112</i>	<i>123.633</i>	<i>22,48</i>	<i>80,68</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40.580	44.360	235.437	32,68	66,90
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	106.140	120.000	552.805	29,10	84,53
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	33.265	36.793	163.115	22,65	74,78
Vốn cân đối ngân sách huyện	33.265	36.793	163.115	22,65	74,78
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>21.984</i>	<i>24.000</i>	<i>97.566</i>	<i>19,51</i>	<i>71,66</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2024	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5 2024 so với tháng 5 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.594.265	7.621.677	38.265.699	110,30	111,48
Lương thực, thực phẩm	2.702.475	2.705.072	13.719.893	108,36	111,02
Hàng may mặc	358.381	361.136	1.842.646	101,69	104,35
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	510.027	511.255	2.650.079	100,04	103,48
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	75.039	72.128	372.940	102,86	102,48
Gỗ và vật liệu xây dựng	877.072	886.295	4.367.874	114,13	114,31
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	96.110	99.205	452.141	153,17	144,79
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	405.590	402.334	1.965.902	117,89	115,66
Xăng, dầu các loại	1.075.692	1.074.933	5.385.351	115,05	114,90
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	173.491	173.742	858.943	109,76	107,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	975.079	989.276	4.903.989	111,96	111,87
Hàng hóa khác	184.071	182.377	939.442	105,32	109,55
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	161.239	163.923	806.498	112,69	112,19

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 4 2024	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5 2024 so với tháng 5 2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	2.056.924	2.119.723	10.437.601	113,28	112,04
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.205.296	1.178.405	5.954.564	109,91	114,38
Dịch vụ lưu trú	32.450	31.972	158.561	116,63	115,29
Dịch vụ ăn uống	1.172.846	1.146.433	5.796.003	109,73	114,35
Du lịch lữ hành	1.561	1.499	7.676	114,26	127,08
Dịch vụ khác	850.067	939.819	4.475.361	117,82	109,05

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,82	104,47	100,61	99,97	104,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,82	108,50	99,99	100,08	109,27
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	137,61	111,53	99,51	100,09	114,72
Thực phẩm	122,48	106,70	100,09	100,11	106,64
Ăn uống ngoài gia đình	135,65	111,14	100,01	100,00	112,61
Đồ uống và thuốc lá	107,92	100,15	100,00	100,00	101,03
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	100,08	100,00	100,00	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng	125,13	104,05	101,79	100,92	105,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	100,21	100,00	100,00	101,23
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,00	100,00	100,00	100,03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,10	104,54	102,91	98,30	102,45
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,40	100,00	100,00	100,59
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,00	100,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,43	100,00	100,00	99,94
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,74	104,42	100,50	100,15	105,27
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,55	132,73	122,52	103,77	123,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,03	108,85	104,26	101,32	106,32

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024 (%)	Tháng 5/2024 so với tháng 5/2023 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	400.800	2.783.103	76,98	113,75	127,69
Vận tải hành khách	147.852	1.522.442	54,87	122,74	149,17
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	82	406	100,37	116,10	101,35
Đường bộ	147.770	1.522.036	54,86	122,75	149,18
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	236.829	1.178.671	100,83	109,86	109,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	236.829	1.178.671	100,83	109,86	109,40
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.016	71.471	98,32	98,35	100,31
Bưu chính, chuyển phát	2.102	10.518	100,17	100,98	101,24

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024 (%)	Tháng 5/2024 so với tháng 5/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.515	18.790	67,22	119,28	126,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	30	100,37	117,19	90,68
Đường bộ	2.509	18.761	67,16	119,29	126,34
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	149.182	800.125	92,66	125,12	118,11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	34	100,37	119,38	108,13
Đường bộ	149.175	800.091	92,66	125,12	118,11
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.677	8.351	100,80	109,73	109,26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.677	8.351	100,80	109,73	109,26
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	127.572	633.987	101,01	109,73	109,25
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	127.572	633.987	101,01	109,73	109,25
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 5 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2024	Tháng 5/2024 so với tháng 4/2024 (%)	Tháng 5/2024 so với tháng 5/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	38	206	88,37	292,31	164,80
Đường bộ	38	206	88,37	292,31	164,80
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	25	110	108,70	208,33	94,02
Đường bộ	25	110	108,70	208,33	94,02
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	17	135	54,84	850,00	465,52
Đường bộ	17	135	54,84	850,00	465,52
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	13	28,57	-	433,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	7,0	178,4	15,22	-	356,80

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 5/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.100.000	735.000	5.392.097	48,58	111,90
I Thu nội địa	9.900.000	615.000	4.677.378	47,25	110,57
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	345.000	16.000	131.274	38,05	131,30
1.1 Thu từ DNNN trung ương	280.000	14.000	91.904	32,82	130,32
1.2 Thu từ DNNN địa phương	65.000	2.000	39.370	60,57	133,65
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.473.000	105.000	945.849	64,21	121,07
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.100.000	81.200	1.006.088	47,91	132,86
4 Lệ phí trước bạ	455.000	30.000	143.473	31,53	80,35
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	2.500	9.452	47,26	114,18
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.230.000	73.000	511.136	41,56	96,06
7 Thuế bảo vệ môi trường	415.000	32.000	170.861	41,17	112,81
8 Thu phí, lệ phí	451.000	35.000	224.366	49,75	109,86
9 Thu tiền sử dụng đất	1.050.000	70.000	283.602	27,01	91,24
10 Thu tiền thuê đất	200.000	45.000	84.167	42,08	188,35
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	7.000	13.013	59,15	113,77
12 Thu khác ngân sách	235.000	18.200	102.877	43,78	88,06
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	898	44,90	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	1.074	53,70	-
15 Thu từ hoạt động sở xó kiến thiết	1.900.000	100.000	1.049.248	55,22	101,59
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.200.000	120.000	714.719	59,56	121,53

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2024	Ước tháng 5/2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2024 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2024 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.584	825.986	4.233.919	37,91	100,45
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.299.041	768.184	3.647.087	35,41	108,54
I Chi đầu tư phát triển	3.530.122	267.377	1.454.508	41,20	97,24
1 Các hoạt động kinh tế	3.530.122	267.377	1.329.908	37,67	108,90
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	-	-	124.600	-	45,38
II Chi thường xuyên	6.544.897	498.270	2.184.839	33,38	117,27
1 Chi sự nghiệp kinh tế	833.354	60.010	148.810	17,86	97,02
2 Sự nghiệp môi trường	136.026	11.050	25.539	18,77	120,23
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.702.994	220.510	966.310	35,75	124,88
4 Chi sự nghiệp Y tế	536.647	33.680	147.238	27,44	127,49
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	113.942	8.990	43.758	38,40	114,07
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	76.409	6.030	13.117	17,17	63,28
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	39.124	3.260	11.961	30,57	138,52
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	35.049	2.830	8.268	23,59	101,84
9 Chi đảm bảo xã hội	497.168	33.930	224.587	45,17	105,84
10 Chi quản lý hành chính	1.098.525	83.030	438.728	39,94	117,23
11 Chi An ninh quốc phòng	414.540	34.550	153.174	36,95	114,36
12 Chi khác ngân sách	61.119	400	3.350	5,48	112,45
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	213.870	2.500	7.666	3,58	-
V Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	8.052	-	-	-	-
VI Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.100	37	74	6,73	0,00
VII Chi trả nợ gốc	-	-	-	-	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	870.543	57.802	586.832	67,41	68,67